|  |
| --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**  ***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  *cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015*  *đã được soát xét* |

**MỤC LỤC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Trang** |
| **Báo cáo của Ban Giám đốc** |  | **2 – 3** |
| **Báo cáo kết quả công tác soát xét** |  | **4** |
| **Báo cáo tài chính đã được soát xét** |  | **5 – 36** |
| Bảng cân đối kế toán |  | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |  | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |  | 9 – 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính |  | 11 – 36 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

* Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
* Kinh doanh vật liệu xây dựng;
* Xây lắp công trình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 9, ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

###### Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 36).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

###### Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Nguyễn Văn Trí | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2015 |
| Ông Lê Hoài Hưng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Đoàn Đức Năng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Hoàng Văn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Dương Văn Sơn | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Lại Thế Vĩnh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Trần Văn Khánh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2015 |

**BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lê Hoài Hưng | Giám đốc |  |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Giám đốc |  |
| Ông Trần Quốc Hiền | Phó Giám đốc |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Kế toán trưởng |  |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
* Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
* Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015*  **TM. Ban Giám đốc**  **Giám đốc**  **Lê Hoài Hưng** |

Số : 307/2015/BCSX-AASCN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

***về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán***

***từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015***

***của Công ty Cổ phần Solavina***

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Solavina được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Solavina và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015* |
| **Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn**  **Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |
| **Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **Bùi Thị Ngọc Lân**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1 | **Bùi Ngọc Hà**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **26.013.848.701** | **51.549.182.490** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **396.486.210** | **90.751.560** |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 396.486.210 | 90.751.560 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **-** | **-** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 |  | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (\*) | 122 |  | **-** | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **11.472.794.864** | **38.804.676.136** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 5.437.120.660 | 33.052.226.092 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 |  | - | 32.000.000 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | - | 400.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 6.035.674.204 | 5.320.450.044 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 137 |  | - | - |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **14.009.659.443** | **12.451.468.690** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 14.009.659.443 | 12.451.468.690 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **134.908.184** | **202.286.104** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 16.327.302 | 85.079.999 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | 1.374.777 | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 117.206.105 | 117.206.105 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 |  | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 |  | - | - |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **191.722.165.184** | **192.833.349.764** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **170.078.358.292** | **182.337.658.292** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 |  | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 |  | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 |  | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 |  | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 170.078.358.292 | 182.337.658.292 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **794.444.444** | **10.363.569.555** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | - | 9.477.458.443 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *544.955.819* | *10.583.137.636* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(544.955.819)* | *(1.105.679.193)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | 794.444.444 | 886.111.112 |
|  | *- Nguyên giá* | *225* |  | *1.100.000.000* | *1.100.000.000* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *(305.555.556)* | *(213.888.888)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 |  | - | - |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *-* | *-* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *-* | *-* |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.02** | **20.750.000.000** | **-** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 |  | 20.750.000.000 | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 |  | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 254 |  | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **99.362.448** | **132.121.917** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 99.362.448 | 132.121.917 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 |  | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **217.736.013.885** | **244.382.532.254** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **16.408.902.428** | **42.899.240.145** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **16.277.819.097** | **42.637.073.483** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 6.437.089.935 | 32.557.388.806 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 |  | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 755.241.191 | 755.241.191 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 |  | 46.335.471 | 62.974.683 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | - | 5.386.000 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 6.200.297.757 | 4.108.640.557 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 2.821.579.167 | 5.130.166.670 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 |  | 17.275.576 | 17.275.576 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** |  | **131.083.331** | **262.166.662** |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | 131.083.331 | 262.166.662 |
|  |  |  |  |  |  |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **201.327.111.457** | **201.483.292.109** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.15** | **201.327.111.457** | **201.483.292.109** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |  | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
|  | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* |  | *200.000.000.000* | *200.000.000.000* |
|  | *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* |  | *-* | *-* |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  | 87.934.868 | 87.934.868 |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 |  | 136.465.222 | 83.562.028 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 |  | 1.102.711.367 | 1.311.795.213 |
|  | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* |  | *1.258.892.019* | *253.731.340* |
|  | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* |  | *(156.180.652)* | *1.058.063.873* |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **217.736.013.885** | **244.382.532.254** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **9.266.554.744** | **10.203.166.447** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** |  | **9.266.554.744** | **10.203.166.447** |
|  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 9.020.814.389 | 9.593.905.542 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |  | **245.740.355** | **609.260.905** |
|  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 21.375.813 | 27.059.782 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 116.846.081 | 236.852.926 |
|  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *116.846.081* | *236.852.926* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 |  | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.05 | 766.587.612 | 533.857.897 |
|  |  |  |  |  |  |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **(616.317.525)** | **(134.390.136)** |
|  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | V.06 | 496.136.968 | 100.001 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | V.07 | 36.000.095 | 590 |
|  |  |  |  |  |  |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** |  | **460.136.873** | **99.411** |
|  |  |  |  |  |  |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **(156.180.652)** | **(134.290.725)** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 |  | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** |  | **(156.180.652)** | **(134.290.725)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.08** | **(8)** | **(45)** |
| **19.** | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.09** | **(8)** | **(45)** |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** |  | ***(156.180.652)*** | ***(134.290.725)*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 |  | 165.261.478 | 281.758.945 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 |  | - | - |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |  | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (517.512.180) | (27.059.782) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 |  | 116.846.081 | 236.852.926 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 |  | - | - |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** |  | ***(391.585.273)*** | ***357.261.364*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 |  | 26.930.506.495 | 1.118.430.975 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 |  | (1.558.190.753) | (2.538.845.921) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 |  | (24.045.280.883) | 1.020.880.857 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 |  | 101.512.166 | (136.275.330) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 |  | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 |  | (122.232.081) | (216.848.868) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 |  | - | - |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 |  | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 |  | - | - |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** |  | ***914.729.671*** | ***(395.396.923)*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| - | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 |  | - | - |
| - | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 |  | 1.400.000.000 | - |
| - | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | - | - |
| - | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  | 400.000.000 | - |
| - | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (12.250.000.000) | - |
| - | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | 12.259.300.000 | - |
| - | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 21.375.813 | 20.329.781 |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | ***1.830.675.813*** | ***20.329.781*** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 |  | 5.219.412.500 | 5.977.000.000 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 |  | (7.528.000.000) | (5.534.462.199) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 |  | (131.083.334) | (65.541.667) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | - | - |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***(2.439.670.834)*** | ***376.996.134*** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** |  | **305.734.650** | **1.928.992** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **90.751.560** | **116.772.113** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** |  | **396.486.210** | **118.701.105** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**
   1. **Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

* Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
* Kinh doanh vật liệu xây dựng;
* Xây lắp công trình.
  1. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do có một số thay đổi theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC so với Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC nhưng không yêu cầu điều chỉnh hồi tố nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2014.

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
   1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

* 1. **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Máy móc, thiết bị |  | 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 06 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC chia lợi nhuận sau thuế, BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC như sau:

* Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.
  1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  1. **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Tiền mặt | 16.804.015 |  | 80.095.870 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 379.682.195 |  | 10.655.690 |
| - Tiền đang chuyển | - |  | - |
| **Cộng** | **396.486.210** |  | **90.751.560** |

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | | | | | | | | | | |
|  | **Số cuối kỳ** | | | | |  | **Số đầu năm** | | | | |
|  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị hợp lý** |  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị hợp lý** |
| ***- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***20.750.000.000*** |  | ***-*** |  | ***20.750.000.000*** |  | ***-*** |  | ***-*** |  | ***-*** |
| + Công ty CP Công nghiệp Khai Khoáng (\*) | 20.750.000.000 |  | - |  | 20.750.000.000 |  | - |  | - |  | - |
| **Cộng** | **20.750.000.000** |  | **-** |  | **20.750.000.000** |  | **-** |  | **-** |  | **-** |

**(\*)** Là khoản đầu tư tăng trong kỳ từ mua cổ phần Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng của ông Đoàn Quang Ảnh với số lượng 1.225.000 cổ phần chiếm tỷ lệ sở hữu là 14,88% theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐCN-15 năm 2015. Khoản đầu tư này đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 173/2015/BBHĐQT-SOLA ngày 17 tháng 03 năm 2015. Và là khoản tăng do góp vốn bằng tài sản theo Biên bản thỏa thuận số 02/2014/BB-SOLAVINA ngày 15 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị tài sản góp vốn là 8.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu là 10,12%.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2015 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên công ty liên doanh,**  **liên kết** |  | **Nơi thành lập và hoạt động** |  | **Tỷ lệ lợi ích** |  | **Tỷ lệ quyền biểu quyết** |  | **Hoạt động kinh doanh chính** |
| Công ty CP Công nghiệp Khai khoáng |  | Xóm Đá Bạc, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình |  | 25,00% |  | 25,00% |  | Bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu hóa chất phục vụ chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Phải thu của khách hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| ***a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn*** | ***5.437.120.660*** |  | ***33.052.226.092*** |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 475 | 2.693.793.395 |  | 1.164.493.395 |
| - Công ty Cổ phần Thép và Vật tư xây dựng | *-* |  | 30.684.385.460 |
| - Công ty TNHH Thép và Vật tư Hoàng Hải | 2.053.979.779 |  | - |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 689.347.486 |  | 1.203.347.237 |
| ***b. Phải thu của khách hàng dài hạn*** | **-** |  | **-** |
| **Cộng** | **5.437.120.660** |  | **33.052.226.092** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** | |
| 1. ***Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*** |  |  |  |  |  | |
| * Công ty Cổ phần Vinam |  |  | - |  | 249.999.751 | |
| **Cộng** | | | **-** |  | | **249.999.751** |

* 1. **Phải thu về cho vay**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| ***a. Phải thu về cho vay ngắn hạn*** | ***-*** |  | ***400.000.000*** |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Năng Lượng | - |  | 400.000.000 |
| ***b. Phải thu về cho vay dài hạn*** | **-** |  | **-** |
| **Cộng** | **-** |  | **400.000.000** |

* 1. **Phải thu khác**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | | **Số đầu năm** | | |
|  | **Giá trị** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị** | |  | **Dự phòng** | |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***6.035.674.204*** |  | ***-*** |  | ***5.320.450.044*** | |  | ***-*** | |
| - Tạm ứng | 1.619.335.962 |  | *-* |  | 2.113.095.802 | |  | *-* | |
| - Phải thu khác | 4.416.338.242 |  | - |  | 3.207.354.242 | |  | - | |
| *+ Ông Lê Đức Thắng* | *755.500.000* |  | *-* |  | *755.500.000* | |  | *-* | |
| *+ Ông Triệu Văn Hợi* | *458.274.000* |  | *-* |  | *1.150.000.000* | |  | *-* | |
| *+ Bà Nguyễn Thị Lan Hương* | *1.345.000.000* |  | *-* |  | *-* | |  | *-* | |
| *+ Ông Phạm Văn Tuấn Anh* | *600.000.000* |  | *-* |  | *-* | |  | *-* | |
| *+ Công ty Cổ phần ĐT và PT Năng Lượng Việt Nam (lãi đầu tư phải thu)* | *1.171.520.000* |  | *-* |  | *1.171.520.000* | |  | *-* | |
| *+ Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐT XD Năng Lượng (lãi dự thu)* | *21.300.000* |  | *-* |  | *53.673.334* | |  | *-* | |
| *+ Các khoản phải thu khác* | *64.744.242* |  | *-* |  | *76.660.908* | |  | *-* | |
| ***b. Dài hạn*** | ***170.078.358.292*** |  | ***-*** |  | ***182.337.658.292*** | |  | ***-*** | |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 78.358.292 |  | - |  | 78.358.292 | |  | - | |
| - Phải thu khác | 170.000.000.000 |  | - |  | 182.259.300.000 | |  | - | |
| *+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn (\*)* | *170.000.000.000* |  | *-* |  | *170.000.000.000* | |  | *-* | |
| *+ Công ty CP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Thiên An (\*\*)* | *-* |  | *-* |  | *12.259.300.000* | |  | *-* | |
| **Cộng** | **176.114.032.496** |  | **-** |  | **187.658.108.336** | |  | **-** | |

**(\*)**: Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/HĐHTKD ngày 25 tháng 7 năm 2014 giữa Công ty và Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn để đầu tư dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, công suất 10.000 tấn đồng/năm (đồng đạt tỷ lệ 99,95%), thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuaric 35.000 tấn/năm tại thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty được phân chia 60% trong 49% lợi nhuận sạu thuế của dự án mà Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/2011/VIDIFI-TS ngày 15 tháng 10 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Tam Sơn và Công ty Cổ phần VIDIFI Lào Cai.

(\*\*): Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2011/HĐHTĐT-SOLA ngày 21 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 26 tháng 02 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Thiên An để triển khai dự án khai thác mỏ đá Khe Dầu thuộc xóm 15, xã Vượng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 173/2015/BBHĐQT-SOLA ngày 17 tháng 03 năm 2015, Công ty thực hiện việc rút vốn góp đầu tư khỏi dự án khai thác mỏ đá Khe Dầu.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |
| * Công cụ, dụng cụ | 8.958.958 |  | *-* |  | 8.958.958 |  | *-* |
| * Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.164.997.845 |  | *-* |  | 9.420.671.745 |  | *-* |
| * Hàng hoá | 6.835.702.640 |  | *-* |  | 3.021.837.987 |  | *-* |
| **Cộng** | **14.009.659.443** |  | **-** |  | **12.451.468.690** |  | **-** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Máy móc,**  **thiết bị** | **Phương tiện**  **vận tải, truyền dẫn** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***10.038.181.817*** | ***544.955.819*** | ***10.583.137.636*** |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Giảm do góp vốn vào công ty liên kết | (8.500.000.000) | - | (8.500.000.000) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.538.181.817) | - | (1.538.181.817) |
| - Giảm khác | - | - | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***-*** | ***544.955.819*** | ***544.955.819*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***563.409.088*** | ***542.270.105*** | ***1.105.679.193*** |
| - Khấu hao trong kỳ | 70.909.096 | 2.685.714 | 73.594.810 |
| - Giảm do góp vốn vào công ty liên kết | (212.530.003) | - | (212.530.003) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (421.788.181) | - | (421.788.181) |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***-*** | ***544.955.819*** | ***544.955.819*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***9.474.772.729*** | ***2.685.714*** | ***9.477.458.443*** |
| ***2. Tại ngày cuối kỳ*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 544.955.819 đồng.

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 544.955.819 đồng và 0 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Máy móc,  thiết bị** | **TSCĐ hữu hình khác** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***1.100.000.000*** | ***-*** | ***1.100.000.000*** |
| - Thuê tài chính trong kỳ | - | - | ***-*** |
| - Tăng khác | - | - | ***-*** |
| - Giảm khác | - | - | ***-*** |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***1.100.000.000*** | ***-*** | ***1.100.000.000*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***213.888.888*** | ***-*** | ***213.888.888*** |
| - Khấu hao trong kỳ | 91.666.668 | - | 91.666.668 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| ***Số dư cuối kỳ*** | ***305.555.556*** | ***-*** | ***305.555.556*** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính** |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***886.111.112*** | ***-*** | ***886.111.112*** |
| ***2. Tại ngày cuối kỳ*** | ***794.444.444*** | ***-*** | ***794.444.444*** |

* 1. **Chi phí trả trước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***16.327.302*** | |  | ***85.079.999*** |
| -  Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 2.513.636 | |  | 8.579.999 |
| -  Chi phí khác | 13.813.666 | |  | 76.500.000 |
|  |  | |  |  |
| ***b. Dài hạn*** | ***99.362.448*** | |  | ***132.121.917*** |
| -  Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 56.005.140 | |  | 82.569.850 |
| -  Chi phí sửa chữa | 43.357.308 | |  | 49.552.067 |
| **Cộng** | **115.689.750** | |  | **217.201.916** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Trong kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  | **Giá trị** |  | **Số có khả năng trả nợ** |  | **Tăng** |  | **Giảm** |  | **Giá trị** |  | **Số có khả năng**  **trả nợ** |
| **a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **5.130.166.670** |  | **5.130.166.670** |  | **5.350.495.831** |  | **7.659.083.334** |  | **2.821.579.167** |  | **2.821.579.167** |
| ***a1. Vay ngắn hạn*** | ***4.868.000.000*** |  | ***4.868.000.000*** |  | ***5.219.412.500*** |  | ***7.528.000.000*** |  | ***2.559.412.500*** |  | ***2.559.412.500*** |
| - Vay ngân hàng | 4.468.000.000 |  | 4.468.000.000 |  | 5.219.412.500 |  | 7.328.000.000 |  | 2.359.412.500 |  | 2.359.412.500 |
| *+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (\*)* | *4.468.000.000* |  | *4.468.000.000* |  | *5.219.412.500* |  | *7.328.000.000* |  | *2.359.412.500* |  | *2.359.412.500* |
| - Vay đối tượng khác | 400.000.000 |  | 400.000.000 |  | - |  | 200.000.000 |  | 200.000.000 |  | 200.000.000 |
| *+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam* | *200.000.000* |  | *200.000.000* |  | *-* |  | *200.000.000* |  | *-* |  | *-* |
| *+ Công ty Cổ phần Vinam* | *200.000.000* |  | *200.000.000* |  | *-* |  | *-* |  | *200.000.000* |  | *200.000.000* |
| ***a2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | ***262.166.670*** |  | ***262.166.670*** |  | ***131.083.331*** |  | ***131.083.334*** |  | ***262.166.667*** |  | ***262.166.667*** |
| *+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* | *262.166.670* |  | *262.166.670* |  | *131.083.331* |  | *131.083.334* |  | *262.166.667* |  | *262.166.667* |
| **b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **262.166.662** |  | **262.166.662** |  | **-** |  | **131.083.331** |  | **131.083.331** |  | **131.083.331** |
| ***Từ 1 năm đến 5 năm*** | ***262.166.662*** |  | ***262.166.662*** |  | ***-*** |  | ***131.083.331*** |  | ***131.083.331*** |  | ***131.083.331*** |
| ***- Nợ thuê tài chính*** | ***262.166.662*** |  | ***262.166.662*** |  | ***-*** |  | ***131.083.331*** |  | ***131.083.331*** |  | ***131.083.331*** |
| *+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (\*\*)* | *262.166.662* |  | *262.166.662* |  | *-* |  | *131.083.331* |  | *131.083.331* |  | *131.083.331* |
| **Cộng** | **5.392.333.332** |  | **5.392.333.332** |  | **5.350.495.831** |  | **7.790.166.665** |  | **2.952.662.498** |  | **2.952.662.498** |

Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(\*): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/5065241/HĐTD ngày 13 tháng 11 năm 2014 với hạn mức tín dụng tối đa 6.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được thế chấp bằng: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận bìa số BC 047152 do UBND huyện Thanh Xuân cấp ngày 06 tháng 7 năm 2010 mang tên Ông Lê Hoài Hưng và Bà Nguyễn Thị Quyên. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số 012101052400629 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 27 tháng 4 năm 2009 mang tên Ông Phan Quốc Vinh và 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD EVEREST biển kiểm soát số 30N-7184 thuộc sở hữu của Công ty.

(\*\*): Khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính số: 100.13.05/CTTC ký kết ngày 11 tháng 11 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Solavia và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với tổng giá trị tài sản thuê tài chính (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng 10%) là 1.210.000.000 đồng, lãi suất 12,6%/năm, biên độ thay đổi lãi suất là 3,6%/năm. Tiền gốc và lãi thuê tài chính được thanh toán 3 tháng một lần, căn cứ theo lịch thanh toán kiêm giấy nhận nợ được ký giữa hai bên và thông báo thanh toán tiền thuê tài chính của công ty cho thuê tài chính.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Phải trả người bán**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
|  | **Giá trị** |  | **Số có khả**  **năng trả nợ** |  | **Giá trị** |  | **Số có khả**  **năng trả nợ** |
| ***a. Phải trả người bán ngắn hạn*** | ***6.437.089.935*** |  | ***6.437.089.935*** |  | ***32.557.388.806*** |  | ***32.557.388.806*** |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Hà Nội | 2.955.659.392 |  | 2.955.659.392 |  | 122.685.761 |  | 122.685.761 |
| - Công ty TNHH Thép và Thương mại Việt Ý | 2.000.061.442 |  | 2.000.061.442 |  | - |  | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội | 1.232.120.999 |  | 1.232.120.999 |  | 1.232.120.999 |  | 1.232.120.999 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Constrexim | - |  | - |  | 30.538.599.060 |  | 30.538.599.060 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 249.248.102 |  | 249.248.102 |  | 663.982.986 |  | 663.982.986 |
| ***b. Phải trả người bán dài hạn*** | **-** |  | **-** |  | **-** |  | **-** |
| **Cộng** | **6.437.089.935** |  | **6.437.089.935** |  | **32.557.388.806** |  | **32.557.388.806** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** |  | **Số phải nộp trong kỳ** |  | **Số đã thực nộp trong kỳ** |  | **Số cuối kỳ** |
| 1. ***Phải nộp*** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Thuế giá trị gia tăng | 748.368.384 |  | - |  | - |  | 748.368.384 |
| * Thuế thu nhập doanh nghiệp | - |  | - |  | - |  | - |
| * Thuế thu nhập cá nhân | 6.872.807 |  | - |  | - |  | 6.872.807 |
| * Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - |  | 4.000.000 |  | 4.000.000 |  | - |
| **Cộng** | **755.241.191** |  | **4.000.000** |  | **4.000.000** |  | **755.241.191** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. ***Phải thu*** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Thuế thu nhập doanh nghiệp | 117.206.105 |  | - |  | - |  | 117.206.105 |
| **Cộng** | **117.206.105** |  | **-** |  | **-** |  | **117.206.105** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| ***a. Chi phí phải trả ngắn hạn*** | ***-*** |  | ***5.386.000*** |
| - Chi phí lãi vay | - |  | 5.386.000 |
| ***b. Chi phí phải trả dài hạn*** | ***-*** |  | ***-*** |
| **Cộng** | **-** |  | **5.386.000** |

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***6.200.297.757*** |  | ***4.108.640.557*** |
| - Kinh phí công đoàn | 37.928.929 |  | 36.170.757 |
| - Bảo hiểm xã hội | 226.077.122 |  | 200.692.039 |
| - Bảo hiểm y tế | 8.768.932 |  | 36.923.961 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 17.376.776 |  | 16.310.040 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.000.000 |  | 100.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.810.145.998 |  | 3.718.543.760 |
| *+ Bà Nguyễn Thị Lan Hương* | *-* |  | *2.789.195.904* |
| *+ Bà Nguyễn Hồng Quang* | *259.500.000* |  | *407.809.000* |
| *+ Ông Lê Hoài Hưng* | *86.118.858* |  | *111.118.858* |
| *+ Bà Nguyễn Thị Quyên* | *3.606.851.100* |  | *23.637.100* |
| *+ Bà Bùi Thị Thủy* | *-* |  | *320.000.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu tư và PTNL Việt Nam (lãi phải trả)* | *22.600.000* |  | *22.600.000* |
| *+ Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Hà Nội* | *1.802.000.000* |  | *-* |
| *+ Các đối tượng khác* | *33.076.040* |  | *44.182.898* |
| ***b. Dài hạn*** | ***-*** |  | ***-*** |
| **Cộng** | **6.200.297.757** |  | **4.108.640.557** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** |  | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |  | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **30.000.000.000** |  | **87.934.868** |  | **83.562.028** |  | **253.731.340** |  | **30.425.228.236** |
| Tăng vốn trong năm trước | 170.000.000.000 |  | - |  | - |  | - |  | 170.000.000.000 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - |  | - |  | - |  | 1.058.063.873 |  | 1.058.063.873 |
| Tăng khác | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Phân phối lợi nhuận | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Giảm khác | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| **Số dư cuối kỳ trước**  **Số dư đầu năm nay** | **200.000.000.000** |  | **87.934.868** |  | **83.562.028** |  | **1.311.795.213** |  | **201.483.292.109** |
| Tăng vốn trong kỳ này |  |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - |  | - |  | - |  | (156.180.652) |  | (156.180.652) |
| Tăng khác | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Giảm vốn trong kỳ này | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Phân phối lợi nhuận (\*) | - |  | - |  | 52.903.194 |  | (52.903.194) |  | - |
| Giảm khác | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| **Số dư cuối kỳ này** | **200.000.000.000** |  | **87.934.868** |  | **136.465.222** |  | **1.102.711.367** |  | **201.327.111.457** |

(\*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2014 đã được thông qua Đại hội cổ đông, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỷ lệ** |  | **Số tiền** |
|  | **%** |  | **VND** |
| Kết quả kinh doanh sau thuế |  |  | 1.058.063.873 |
| Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5% |  | 52.903.194 |

*Đơn vị tính:VND*

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Tỷ lệ** |  | **Đầu năm** |  | **Tỷ lệ** |
|  | **VND** |  | **%** |  | **VND** |  | **%** |
| - Vốn góp của công ty mẹ | **-** |  | - |  | - |  | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 200.000.000.000 |  | 100 |  | 200.000.000.000 |  | 100 |
| *+ Công ty TNHH Đầu tư Bảo Lộc Hà Việt* | *56.000.000.000* |  | *28,0* |  | 56.000.000.000 |  | *28,0* |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Việt Nam* | *20.000.000.000* |  | *10,0* |  | 20.000.000.000 |  | *10,0* |
| *+ Ông Nguyễn Hồng Quang* | *20.000.000.000* |  | *10,0* |  | 20.000.000.000 |  | *10,0* |
| *+ Ông Triệu Văn Hợi* | *20.000.000.000* |  | *10,0* |  | 20.000.000.000 |  | *10,0* |
| *+ Ông Nguyễn Ngọc Sơn* | *20.000.000.000* |  | *10,0* |  | 20.000.000.000 |  | *10,0* |
| *+ Các đối tượng khác* | *64.000.000.000* |  | *32,0* |  | 64.000.000.000 |  | *32,0* |
| **Cộng** | **200.000.000.000** |  | **100** |  | **200.000.000.000** |  | **100** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
| + Vốn góp đầu kỳ | 200.000.000.000 |  | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - |  | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - |  | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 200.000.000.000 |  | 30.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |  |  |  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - |  | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - |  | - |

***d. Cổ phiếu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 |  | 20.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 |  | 20.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* |  | *20.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - |  | - |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 |  | 20.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* |  | *20.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

***e. Các quỹ của Công ty***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| * Quỹ đầu tư phát triển | 87.934.868 |  | 87.934.868 |
| * Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 136.465.222 |  | 83.562.028 |
| **Cộng** | **224.400.090** |  | **171.496.896** |

*Đơn vị tính: VND*

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
   1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Doanh thu bán hàng | 3.942.127.945 |  | 7.909.145.720 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 285.000.000 |  | 210.000.000 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 5.039.426.799 |  | 2.084.020.727 |
| **Cộng** | **9.266.554.744** |  | **10.203.166.447** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.948.831.122 |  | 7.878.377.080 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 132.575.761 |  | 81.818.182 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 4.939.407.506 |  | 1.633.710.280 |
| **Cộng** | **9.020.814.389** |  | **9.593.905.542** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21.375.813 |  | 27.059.782 |
| **Cộng** | **21.375.813** |  | **27.059.782** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Lãi tiền vay | 116.846.081 |  | 236.852.926 |
| **Cộng** | **116.846.081** |  | **236.852.926** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| ***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh*** |  |  |  |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 332.587.862 |  | 325.192.133 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 8.766.920 |  | 18.215.555 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 52.932.665 |  | 32.727.882 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.685.714 |  | 50.684.397 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 |  | 2.119.090 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 328.725.143 |  | 88.694.460 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 36.889.308 |  | 16.224.380 |
| **Cộng** | **766.587.612** |  | **533.857.897** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Thu nhập khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 283.636.364 |  | - |
| - Lãi do đánh giá tài sản góp vốn vào công ty liên kết | 212.500.000 |  | - |
| - Các khoản công nợ nhỏ lẻ | 604 |  | 100.001 |
| **Cộng** | **496.136.968** |  | **100.001** |

* 1. **Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng | 30.000.000 |  | - |
| - Các khoản bị phạt | 6.000.000 |  | - |
| - Các khoản công nợ nhỏ lẻ | 95 |  | 590 |
| **Cộng** | **36.000.095** |  | **590** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| * Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | (156.180.652) |  | (134.290.725) |
| * Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
| * Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (156.180.652) |  | (134.290.725) |
| * Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 20.000.000 |  | 3.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(8)** |  | **(45)** |

* 1. **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| * Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | (156.180.652) |  | (134.290.725) |
| * Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
| * Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (156.180.652) |  | (134.290.725) |
| * Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi |  |  | - |
| * Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - |  | - |
| * Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 20.000.000 |  | 3.000.000 |
| * Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - |  | - |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **(8)** |  | **(45)** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - |  | 570.448.040 |
| - Chi phí nhân công | 332.587.862 |  | 2.467.921.763 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 135.261.475 |  | 281.758.945 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 480.827.947 |  | 1.446.221.949 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.634.219.695 |  | 102.409.163 |
| **Cộng** | **3.582.896.979** |  | **4.868.759.860** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| - Góp vốn vào công ty liên kết bằng tài sản cố định | 8.500.000.000 |  | - |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
   1. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

* 1. **Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Hội đồng quản trị*** |  |  |  |
| *Ông Lê Hoài Hưng – Chủ tịch* |  |  |  |
| - Cho vay không tính lãi | - |  | 76.151.000 |
| ***Các cá nhân có liên quan*** |  |  |  |
| *Bà Nguyễn Thị Quyên – vợ ông Lê Hoài Hưng* |  |  |  |
| - Cho vay không tính lãi | - |  | 2.168.982.000 |
| - Vay tiền không tính lãi | 3.989.000.000 |  | 29.700.584 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Hội đồng quản trị*** |  |  |  |
| *Ông Lê Hoài Hưng – Chủ tịch* |  |  |  |
| + Phải trả phải nộp khác | 86.118.858 |  | 111.118.858 |
| ***Các cá nhân có liên quan*** |  |  |  |
| *Bà Nguyễn Thị Quyên – vợ ông Lê Hoài Hưng* |  |  |  |
| + Phải trả phải nộp khác | 3.606.851.100 |  | 23.637.100 |
| **Cộng nợ phải trả** | **3.792.969.958** |  | **234.755.958** |

*Đơn vị tính: VND*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương và thưởng | 126.048.255 |  | 126.601.735 |
| **Cộng** | **126.048.255** |  | **126.601.735** |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** |  | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Vinam |  | Công ty có cùng chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam |  | Cổ đông góp vốn |
| Công ty TNHH Đầu tư Bảo Lộc Hà Việt |  | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xanh Việt Nam |  | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng |  | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Từ 01/01/2015**  **đến 30/6/2015** |  | **Từ 01/01/2014**  **đến 30/6/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần Vinam*** |  |  |  |
| - Vay tiền | - |  | 200.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam*** |  |  |  |
| - Vay tiền | - |  | 200.000.000 |
| - Lãi vay phải trả | - |  | 10.066.667 |
| - Trả gốc vay | 200.000.000 |  | - |
| - Thu gốc cho vay | 400.000.000 |  | - |
| - Thu lãi cho vay | 20.626.666 |  | - |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần Vinam*** |  |  |  |
| + Phải thu khách hàng | - |  | 249.999.751 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam*** |  |  |  |
| + Phải thu khác | 1.171.520.000 |  | 1.171.520.000 |
| + Phải thu về cho vay ngắn hạn | - |  | 400.000.000 |
| **Cộng nợ phải thu** | **1.171.520.000** |  | **1.821.519.751** |
|  |  |  |  |
| ***Công ty Cổ phần Vinam*** |  |  |  |
| + Vay ngắn hạn | 200.000.000 |  | 200.000.000 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam*** |  |  |  |
| + Vay ngắn hạn | - |  | 200.000.000 |
| + Phải trả, phải nộp khác | 22.600.000 |  | 22.600.000 |
| **Cộng nợ phải trả** | **222.600.000** |  | **422.600.000** |

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* + Lĩnh vực thương mại: bán thép;
* Lĩnh vực xây dựng: xây lắp các công trình;
* Lĩnh vực dịch vụ: cho thuê máy xây dựng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Thương mại** |  | **Xây dựng** |  | **Dịch vụ** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015** | | | | | | | |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 3.942.127.945 |  | 5.039.426.799 |  | 285.000.000 |  | 9.266.554.744 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ | 4.315.563.155 |  | 5.408.220.102 |  | 159.089.012 |  | 9.882.872.269 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động KD | (373.435.210) |  | (368.793.303) |  | 125.910.988 |  | (616.317.525) |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | - |  | - |  | - |  | - |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 53.252.627 |  | 110.563.498 |  | 132.575.761 |  | 296.391.886 |
| **Số dư tại ngày 30/6/2015** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận | 11.480.245.075 |  | 14.675.793.251 |  | 829.975.559 |  | 26.986.013.885 |
| * Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 190.750.000.000 |
| **Tổng tài sản** | **11.480.245.075** |  | **14.675.793.251** |  | **829.975.559** |  | **217.736.013.885** |
| * Nợ phải trả bộ phận | 6.973.237.850 |  | 8.914.251.943 |  | 504.137.059 |  | 16.391.626.852 |
| * Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 17.275.576 |
| **Tổng nợ phải trả** | **6.973.237.850** |  | **8.914.251.943** |  | **504.137.059** |  | **16.408.902.428** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014** | | | | | | | |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 7.909.145.720 |  | 2.084.020.727 |  | 210.000.000 |  | 10.203.166.447 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ | 8.454.829.937 |  | 1.785.602.753 |  | 97.123.893 |  | 10.337.556.583 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động KD | (545.684.217) |  | 298.417.974 |  | 112.876.107 |  | (134.390.136) |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 61.633.018 |  | 161.440.495 |  | 1.636.452 |  | 224.709.965 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 60.289.004 |  | 313.845.156 |  | 1.600.766 |  | 375.734.926 |
| **Số dư tại ngày 30/6/2014** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận | 27.358.506.776 |  | 16.749.405.354 |  | 697.298.785 |  | 44.805.210.915 |
| * Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 118.701.105 |
| **Tổng tài sản** | **27.358.506.776** |  | **16.749.405.354** |  | **697.298.785** |  | **44.923.912.020** |
| * Nợ phải trả bộ phận | 11.325.171.566 |  | 2.984.126.620 |  | 300.700.747 |  | 14.609.998.933 |
| * Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 22.975.576 |
| **Tổng nợ phải trả** | **11.325.171.566** |  | **2.984.126.620** |  | **300.700.747** |  | **14.632.974.509** |

***Khu vực địa lý:***

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị sổ sách** | | | | | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 396.486.210 |  | - |  | 90.751.560 |  | - |  | 396.486.210 |  | 90.751.560 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 179.853.458.902 |  | - |  | 218.518.880.334 |  | - |  | 179.853.458.902 |  | 218.518.880.334 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - |  | - |  | 400.000.000 |  | - |  | - |  | 400.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| **Cộng** | **180.249.945.112** |  | **-** |  | **219.009.631.894** |  | **-** |  | **180.249.945.112** |  | **219.009.631.894** |

|  | **Giá trị sổ sách** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 6.437.089.935 |  | 32.557.388.806 |  | 6.437.089.935 |  | 32.557.388.806 |
| Vay và nợ | 2.952.662.498 |  | 5.392.333.332 |  | 2.952.662.498 |  | 5.392.333.332 |
| Chi phí phải trả | - |  | 5.386.000 |  | - |  | 5.386.000 |
| Các khoản phải trả khác | 5.810.145.998 |  | 3.718.543.760 |  | 5.810.145.998 |  | 3.718.543.760 |
| **Cộng** | **15.199.898.431** |  | **41.673.651.898** |  | **15.199.898.431** |  | **41.673.651.898** |

* 1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay***

Công ty cho công ty khác vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

* 1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 6.437.089.935 |  | - |  | - |  | 6.437.089.935 |
| Vay và nợ | 2.821.579.167 |  | 131.083.331 |  | - |  | 2.952.662.498 |
| Chi phí phải trả | - |  | - |  | - |  | - |
| Các khoản phải trả khác | 5.810.145.998 |  | - |  | - |  | 5.810.145.998 |
| **Cộng** | **15.068.815.100** |  | **131.083.331** |  | **-** |  | **15.199.898.431** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 32.557.388.806 |  | - |  | - |  | 32.557.388.806 |
| Vay và nợ | 5.130.166.670 |  | 262.166.662 |  | - |  | 5.392.333.332 |
| Chi phí phải trả | 5.386.000 |  | - |  | - |  | 5.386.000 |
| Các khoản phải trả khác | 3.718.543.760 |  | - |  | - |  | 3.718.543.760 |
| **Cộng** | **41.411.485.236** |  | **262.166.662** |  | **-** |  | **41.673.651.898** |

* 1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

* 1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số khoản mục được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số dư tại 01/01/2015**  **(VND)** | **Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014** | | **Chỉ tiêu trình bày trên BCTC 6 tháng đần năm 2015** | |
| **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Mã số** |
| 1 | Cho vay | 400.000.000 | Đầu tư ngắn hạn | 121 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 |
| 2 | Tạm ứng | 2.113.095.802 | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 |
| 3 | Ký quỹ, ký cược dài hạn | 78.358.292 | Tài sản dài hạn khác | 268 | Phải thu dài hạn khác | 216 |
| 4 | Góp vốn hợp tác kinh doanh | 182.259.300.000 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | Phải thu dài hạn khác | 216 |
| 5 | Quỹ dự phòng tài chính | 32.975.576 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 |

* 1. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |